

Số: 02/QĐ-THPTTP-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024 của Trường THPT Tam Phú

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024 theo các Biểu số 03 (ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng, bộ phận Tài chính các tổ có liên quan thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Các Tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Hồ Thiên Đăng**

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT**

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước  
quý 4 năm 2024

Căn cứ Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 ngày 09 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-THPTTP-KT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Trường THPT Tam Phú về công bố, công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024.

Hôm nay vào lúc 14 giờ 30 ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại phòng Hội đồng Trường THPT Tam Phú

**\* Thành phần tham dự :**

- |                                           |                                  |
|-------------------------------------------|----------------------------------|
| 1/ Ông Nguyễn Hồ Thiên Đăng               | : Hiệu trưởng                    |
| 2/ Ông Đỗ Xuân Bảo                        | : Chủ tịch công đoàn             |
| 3/ Bà Vũ Thị Yến                          | : Kế toán                        |
| 4/ Bà Nguyễn Phương Liên                  | : Ủy viên ban thanh tra nhân dân |
| 5/ Tập thể CB-GV-CNVC Trường THPT Tam Phú |                                  |

**\* Nội dung biên bản:**

Tiến hành công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024.

**\* Thành phần niêm yết:** Biểu số 3 (ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 06/01/2025 đến ngày 06/04/2024.

Trưởng ban  
TTND

Nguyễn Phương Liên



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồ Thiên Đăng



Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
TAM PHÚ  
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 06 tháng 01 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH****Quý IV năm 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3           | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2          | Phí                                                |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1          | Chi sự nghiệp                                      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2          | Phí                                                |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |             | 13.670                           |                                           |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |             | 13.670                           |                                           |                                                                                     |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |             |                                  |                                           |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                                  |                                           |                                                                                     |



| STT  | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1    | 2                                                       | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             | 13.670                        |                                     |                                                                         |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             | 4.953                         |                                     |                                                                         |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             | 8.717                         |                                     |                                                                         |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                                         |



| STT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Hồ Thiên Đăng



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC**

Quý IV năm 2024

(Kèm theo Quyết định số .....92/QĐ-THPT-KT ngày 06/01/2025 của Trường THPT Tam Phú

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: T

| STT       | Nội dung                                       | Số liệu báo cáo<br>quyết toán | Số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Trong đó     |                      |     |
|-----------|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------------------|-----|
|           |                                                |                               |                                     | Quỹ lương    | Mua sắm, sửa<br>chữa | Trí |
| <b>I</b>  | <b>Quyết toán thu</b>                          |                               |                                     |              |                      |     |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu</b>                             | <b>634</b>                    | <b>634</b>                          |              |                      |     |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                             |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.1       | Lệ phí                                         |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.2       | Phí                                            |                               |                                     |              |                      |     |
| 2         | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ             | 634                           | 634                                 |              |                      |     |
| 3         | Thu sự nghiệp khác                             |                               |                                     |              |                      |     |
| <b>B</b>  | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>            | <b>6.973</b>                  | <b>6.973</b>                        | <b>4.136</b> |                      |     |
| 1         | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.1       | Chi sự nghiệp .....                            |                               |                                     |              |                      |     |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                               |                                     |              |                      |     |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.2       | Chi quản lý hành chính                         |                               |                                     |              |                      |     |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                               |                                     |              |                      |     |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                               |                                     |              |                      |     |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 | 6.973                         | 6.973                               | 4.136        |                      |     |
| 3         | Hoạt động sự nghiệp khác                       |                               |                                     |              |                      |     |
| <b>C</b>  | <b>Số thu nộp NSNN</b>                         | <b>145</b>                    | <b>145</b>                          |              |                      |     |
| 1         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.1       | Lệ phí                                         |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.2       | Phí                                            |                               |                                     |              |                      |     |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                 | 145                           | 145                                 |              |                      |     |
| 3         | Hoạt động sự nghiệp khác                       |                               |                                     |              |                      |     |
| <b>II</b> | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>       | <b>13.670</b>                 | <b>13.670</b>                       | <b>8.009</b> | <b>466</b>           |     |
| 1         | Chi quản lý hành chính                         |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                               |                                     |              |                      |     |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                               |                                     |              |                      |     |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                            |                               |                                     |              |                      |     |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                               |                                     |              |                      |     |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                               |                                     |              |                      |     |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                               |                                     |              |                      |     |
|           | - Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở                  |                               |                                     |              |                      |     |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                               |                                     |              |                      |     |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                               |                                     |              |                      |     |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      | 13.670                        | 13.670                              | 8.009        | 466                  |     |



| STT  | Nội dung                                         | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                   |     |
|------|--------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|-------------------|-----|
|      |                                                  |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm, sửa chữa | Trí |
| 3.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 4.953                      | 4.953                         | 8         |                   |     |
| 3.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 8.717                      | 8.717                         | 8.001     | 466               |     |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                            |                               |           |                   |     |
| 4.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 4.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |                            |                               |           |                   |     |
| 5.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 5.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |                            |                               |           |                   |     |
| 6.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 6.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                            |                               |           |                   |     |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                            |                               |           |                   |     |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                            |                               |           |                   |     |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                            |                               |           |                   |     |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                            |                               |           |                   |     |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                            |                               |           |                   |     |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                        |                            |                               |           |                   |     |
| 11.1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia               |                            |                               |           |                   |     |
| 11.2 | Chi Chương trình mục tiêu                        |                            |                               |           |                   |     |



Mã chương: 422  
Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ  
Mã ĐVQHNS: 1058082  
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a  
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 25/12/2024

| Mã nguồn NSNN  | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay      |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng   |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại    |
|----------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|---------------|
|                |                  |             |                          |                      | Trong kỳ        | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ        | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |               |
| A              | B                | C           | 1                        | 2                    | 3               | 4                     | 5=1+4                     | 6               | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9      |
| 12             |                  |             |                          | 5.822.854.000        | 880.939.000     | 5.822.854.000         | 5.822.854.000             | 1.160.107.111   | 5.286.895.892        |                   |                      |            | 535.958.108   |
|                | 074              |             |                          | 5.822.854.000        | 880.939.000     | 5.822.854.000         | 5.822.854.000             | 1.160.107.111   | 5.286.895.892        |                   |                      |            | 535.958.108   |
|                |                  |             |                          | 5.822.854.000        | 880.939.000     | 5.822.854.000         | 5.822.854.000             | 1.160.107.111   | 5.286.895.892        |                   |                      |            | 535.958.108   |
| 13             |                  |             |                          | 11.880.470.000       | 3.681.670.000   | 15.775.470.000        | 15.775.470.000            | 3.299.237.111   | 11.837.681.747       |                   |                      |            | 3.937.788.253 |
|                | 074              |             |                          | 11.880.470.000       | 3.681.670.000   | 15.775.470.000        | 15.775.470.000            | 3.299.237.111   | 11.837.681.747       |                   |                      |            | 3.937.788.253 |
|                |                  |             |                          | 11.880.470.000       | 3.681.670.000   | 15.775.470.000        | 15.775.470.000            | 3.299.237.111   | 11.837.681.747       |                   |                      |            | 3.937.788.253 |
| 14             |                  |             | 175.694.877              | 2.090.000.000        | (2.090.000.000) |                       | 175.694.877               | (1.401.393.236) |                      |                   |                      |            | 175.694.877   |
|                | 074              |             | 175.694.877              | 2.090.000.000        | (2.090.000.000) |                       | 175.694.877               | (1.401.393.236) |                      |                   |                      |            | 175.694.877   |
|                |                  |             | 175.694.877              | 2.090.000.000        | (2.090.000.000) |                       | 175.694.877               | (1.401.393.236) |                      |                   |                      |            | 175.694.877   |
| 18             |                  |             |                          |                      | 513.000.000     | 513.000.000           | 513.000.000               |                 |                      |                   |                      |            | 513.000.000   |
|                | 074              |             |                          |                      | 513.000.000     | 513.000.000           | 513.000.000               |                 |                      |                   |                      |            | 513.000.000   |
|                |                  |             |                          |                      | 513.000.000     | 513.000.000           | 513.000.000               |                 |                      |                   |                      |            | 513.000.000   |
| 4.             |                  |             |                          | 8.788.674.000        | 3.301.000.000   | 12.089.674.000        | 12.089.674.000            | 3.179.274.098   | 8.265.513.817        |                   |                      |            | 3.824.160.183 |
|                | 074              |             |                          | 8.788.674.000        | 3.301.000.000   | 12.089.674.000        | 12.089.674.000            | 3.179.274.098   | 8.265.513.817        |                   |                      |            | 3.824.160.183 |
|                |                  |             |                          | 8.788.674.000        | 3.301.000.000   | 12.089.674.000        | 12.089.674.000            | 3.179.274.098   | 8.265.513.817        |                   |                      |            | 3.824.160.183 |
| Cộng:          |                  |             | 175.694.877              | 28.581.998.000       | 6.286.609.000   | 34.200.998.000        | 34.376.692.877            | 6.237.225.084   | 25.390.091.456       |                   |                      |            | 8.986.601.421 |
| Phần KBNN ghi: |                  |             |                          |                      |                 |                       |                           |                 |                      |                   |                      |            |               |
|                |                  |             |                          |                      |                 |                       |                           |                 |                      |                   |                      |            |               |



Mã chương: 422

Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ

Mã ĐVQHNS: 1058082

Mã cấp NS: 2

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

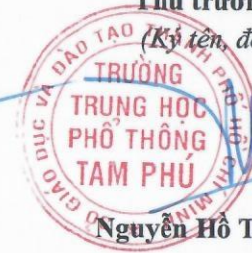
Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

*Hayen*

Vũ Thị Yến



Nguyễn Hồ Thiên Đăng



Mã chương: 422  
Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ  
Mã ĐVQHNS: 1058082  
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c  
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 25/12/2024

| Nội dung                                                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm                                | 12            |                  |         |             |                    |                      | 1.160.107.111      | 5.286.895.892        | 1.160.107.111      | 5.286.895.892        |
| Giáo dục trung học phổ thông                                                         |               | 074              |         |             |                    |                      | 1.160.107.111      | 5.286.895.892        | 1.160.107.111      | 5.286.895.892        |
| Phụ cấp lương                                                                        |               |                  | 6100    |             |                    |                      | 387.604.949        | 1.476.939.505        | 387.604.949        | 1.476.939.505        |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  |               |                  | 6112    |             |                    |                      |                    | 127.869.525          |                    | 127.869.525          |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                 |               |                  | 6115    |             |                    |                      | 387.604.949        | 1.349.069.980        | 387.604.949        | 1.349.069.980        |
| Các khoản đóng góp                                                                   |               |                  | 6300    |             |                    |                      | 91.087.162         | 315.893.540          | 91.087.162         | 315.893.540          |
| Bảo hiểm xã hội                                                                      |               |                  | 6301    |             |                    |                      | 63.029.100         | 231.090.950          | 63.029.100         | 231.090.950          |
| Bảo hiểm y tế                                                                        |               |                  | 6302    |             |                    |                      | 11.628.149         | 40.438.751           | 11.628.149         | 40.438.751           |
| Kinh phí công đoàn                                                                   |               |                  | 6303    |             |                    |                      | 7.752.098          | 26.955.488           | 7.752.098          | 26.955.488           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 |               |                  | 6304    |             |                    |                      | 3.876.049          | 12.606.585           | 3.876.049          | 12.606.585           |
| Các khoản đóng góp khác                                                              |               |                  | 6349    |             |                    |                      | 4.801.766          | 4.801.766            | 4.801.766          | 4.801.766            |
| Chi phí thuê mướn                                                                    |               |                  | 6750    |             |                    |                      |                    | 17.280.000           |                    | 17.280.000           |
| Thuê phương tiện vận chuyển                                                          |               |                  | 6751    |             |                    |                      |                    | 17.280.000           |                    | 17.280.000           |
| Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng |               |                  | 6900    |             |                    |                      | 465.544.000        | 486.049.447          | 465.544.000        | 486.049.447          |
| Nhà cửa                                                                              |               |                  | 6907    |             |                    |                      | 465.544.000        | 486.049.447          | 465.544.000        | 486.049.447          |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          |               |                  | 7000    |             |                    |                      |                    | 47.502.400           |                    | 47.502.400           |
| Chi khác                                                                             |               |                  | 7049    |             |                    |                      |                    | 47.502.400           |                    | 47.502.400           |
| Chi khác                                                                             |               |                  | 7750    |             |                    |                      | 36.240.000         | 2.763.600.000        | 36.240.000         | 2.763.600.000        |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                |               |                  | 7766    |             |                    |                      | 36.240.000         | 2.763.600.000        | 36.240.000         | 2.763.600.000        |



Mã chương: 422

Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ

Mã ĐVQHNS: 1058082

Mã cấp NS: 2

| Nội dung                                               | Mục lục NSNN  |                  |             |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi             |                       | Tổng                 |                       |
|--------------------------------------------------------|---------------|------------------|-------------|-------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                        | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT     | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ   | Số dư đến kỳ báo cáo  | Phát sinh trong kỳ   | Số dư đến kỳ báo cáo  |
| A                                                      | B             | C                | D           | E           | 1                  | 2                    | 3                    | 4                     | 5 = 1 + 3            | 6 = 2 + 4             |
| <b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>               |               |                  | <b>8000</b> |             |                    |                      | <b>179.631.000</b>   | <b>179.631.000</b>    | <b>179.631.000</b>   | <b>179.631.000</b>    |
| Chi hỗ trợ khác                                        |               |                  | 8049        |             |                    |                      | 179.631.000          | 179.631.000           | 179.631.000          | 179.631.000           |
| <b>KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b> | <b>13</b>     |                  |             |             |                    |                      | <b>3.299.237.111</b> | <b>11.837.681.747</b> | <b>3.299.237.111</b> | <b>11.837.681.747</b> |
| <b>Giáo dục trung học phổ thông</b>                    |               | <b>074</b>       |             |             |                    |                      | <b>3.299.237.111</b> | <b>11.837.681.747</b> | <b>3.299.237.111</b> | <b>11.837.681.747</b> |
| <b>Tiền lương</b>                                      |               |                  | <b>6000</b> |             |                    |                      | <b>2.017.160.746</b> | <b>6.857.495.831</b>  | <b>2.017.160.746</b> | <b>6.857.495.831</b>  |
| Lương theo ngạch, bậc                                  |               |                  | 6001        |             |                    |                      | 2.017.160.746        | 6.857.495.831         | 2.017.160.746        | 6.857.495.831         |
| <b>Phụ cấp lương</b>                                   |               |                  | <b>6100</b> |             |                    |                      | <b>648.617.046</b>   | <b>2.865.078.667</b>  | <b>648.617.046</b>   | <b>2.865.078.667</b>  |
| Phụ cấp chức vụ                                        |               |                  | 6101        |             |                    |                      | 31.671.001           | 108.324.001           | 31.671.001           | 108.324.001           |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                          |               |                  | 6105        |             |                    |                      |                      | 649.163.634           |                      | 649.163.634           |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                  |               |                  | 6107        |             |                    |                      | 4.236.000            | 14.148.000            | 4.236.000            | 14.148.000            |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                    |               |                  | 6112        |             |                    |                      | 584.524.038          | 2.004.241.423         | 584.524.038          | 2.004.241.423         |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc          |               |                  | 6113        |             |                    |                      | 2.457.000            | 8.469.000             | 2.457.000            | 8.469.000             |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề   |               |                  | 6115        |             |                    |                      | 25.729.007           | 80.732.609            | 25.729.007           | 80.732.609            |
| <b>Tiền thưởng</b>                                     |               |                  | <b>6200</b> |             |                    |                      |                      | <b>99.000.000</b>     |                      | <b>99.000.000</b>     |
| Thưởng thường xuyên                                    |               |                  | 6201        |             |                    |                      |                      | 99.000.000            |                      | 99.000.000            |
| <b>Các khoản đóng góp</b>                              |               |                  | <b>6300</b> |             |                    |                      | <b>487.796.889</b>   | <b>1.653.478.215</b>  | <b>487.796.889</b>   | <b>1.653.478.215</b>  |
| Bảo hiểm xã hội                                        |               |                  | 6301        |             |                    |                      | 326.970.132          | 1.194.881.756         | 326.970.132          | 1.194.881.756         |
| Bảo hiểm y tế                                          |               |                  | 6302        |             |                    |                      | 62.507.543           | 211.292.390           | 62.507.543           | 211.292.390           |
| Kinh phí công đoàn                                     |               |                  | 6303        |             |                    |                      | 41.491.161           | 140.881.062           | 41.491.161           | 140.881.062           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                   |               |                  | 6304        |             |                    |                      | 20.745.844           | 70.340.798            | 20.745.844           | 70.340.798            |
| Các khoản đóng góp khác                                |               |                  | 6349        |             |                    |                      | 36.082.209           | 36.082.209            | 36.082.209           | 36.082.209            |
| <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>           |               |                  | <b>6400</b> |             |                    |                      |                      | <b>173.772.000</b>    |                      | <b>173.772.000</b>    |
| Chi khác                                               |               |                  | 6449        |             |                    |                      |                      | 173.772.000           |                      | 173.772.000           |



Mã chương: 422

Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ

Mã ĐVQHNS: 1058082

Mã cấp NS: 2

| Nội dung                                                    | Mục lục NSNN  |                  |             |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi               |                      | Tổng                   |                      |
|-------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-------------|-------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                             | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT     | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ     | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ     | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                           | B             | C                | D           | E           | 1                  | 2                    | 3                      | 4                    | 5 = 1 + 3              | 6 = 2 + 4            |
| <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                         |               |                  | <b>6500</b> |             |                    |                      | <b>108.925.612</b>     | <b>118.645.612</b>   | <b>108.925.612</b>     | <b>118.645.612</b>   |
| Tiền điện                                                   |               |                  | 6501        |             |                    |                      | 108.925.612            | 108.925.612          | 108.925.612            | 108.925.612          |
| Tiền vệ sinh, môi trường                                    |               |                  | 6504        |             |                    |                      |                        | 9.720.000            |                        | 9.720.000            |
| <b>Vật tư văn phòng</b>                                     |               |                  | <b>6550</b> |             |                    |                      |                        | <b>12.908.527</b>    |                        | <b>12.908.527</b>    |
| Văn phòng phẩm                                              |               |                  | 6551        |             |                    |                      |                        | 12.908.527           |                        | 12.908.527           |
| <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                    |               |                  | <b>6600</b> |             |                    |                      | <b>216.000</b>         | <b>216.000</b>       | <b>216.000</b>         | <b>216.000</b>       |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện |               |                  | 6608        |             |                    |                      | 216.000                | 216.000              | 216.000                | 216.000              |
| <b>Hội nghị</b>                                             |               |                  | <b>6650</b> |             |                    |                      | <b>(4.644.000)</b>     |                      | <b>(4.644.000)</b>     |                      |
| Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển                     |               |                  | 6655        |             |                    |                      | (4.644.000)            |                      | (4.644.000)            |                      |
| <b>Chi phí thuê mướn</b>                                    |               |                  | <b>6750</b> |             |                    |                      | <b>8.316.000</b>       | <b>15.660.000</b>    | <b>8.316.000</b>       | <b>15.660.000</b>    |
| Thuê phương tiện vận chuyển                                 |               |                  | 6751        |             |                    |                      | 8.316.000              | 13.068.000           | 8.316.000              | 13.068.000           |
| Chi phí thuê mướn khác                                      |               |                  | 6799        |             |                    |                      |                        | 2.592.000            |                        | 2.592.000            |
| <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>          |               |                  | <b>7000</b> |             |                    |                      | <b>32.848.818</b>      | <b>41.426.895</b>    | <b>32.848.818</b>      | <b>41.426.895</b>    |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                    |               |                  | 7001        |             |                    |                      | 29.848.818             | 38.426.895           | 29.848.818             | 38.426.895           |
| Chi khác                                                    |               |                  | 7049        |             |                    |                      | 3.000.000              | 3.000.000            | 3.000.000              | 3.000.000            |
| <b>KP thực hiện cải cách tiền lương</b>                     | <b>14</b>     |                  |             |             |                    |                      | <b>(1.401.393.236)</b> |                      | <b>(1.401.393.236)</b> |                      |
| <b>Giáo dục trung học phổ thông</b>                         |               | <b>074</b>       |             |             |                    |                      | <b>(1.401.393.236)</b> |                      | <b>(1.401.393.236)</b> |                      |
| <b>Tiền lương</b>                                           |               |                  | <b>6000</b> |             |                    |                      | <b>(895.137.401)</b>   |                      | <b>(895.137.401)</b>   |                      |
| Lương theo ngạch, bậc                                       |               |                  | 6001        |             |                    |                      | (895.137.401)          |                      | (895.137.401)          |                      |
| <b>Phụ cấp lương</b>                                        |               |                  | <b>6100</b> |             |                    |                      | <b>(290.163.925)</b>   |                      | <b>(290.163.925)</b>   |                      |
| Phụ cấp chức vụ                                             |               |                  | 6101        |             |                    |                      | (14.229.000)           |                      | (14.229.000)           |                      |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                       |               |                  | 6107        |             |                    |                      | (1.860.000)            |                      | (1.860.000)            |                      |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                         |               |                  | 6112        |             |                    |                      | (262.785.283)          |                      | (262.785.283)          |                      |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc               |               |                  | 6113        |             |                    |                      | (1.116.000)            |                      | (1.116.000)            |                      |



Mã chương: 422  
Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ  
Mã ĐVQHNS: 1058082  
Mã cấp NS: 2

| Nội dung                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề |               |                  | 6115    |             |                    |                      | (10.173.642)       |                      | (10.173.642)       |                      |
| Các khoản đóng góp                                   |               |                  | 6300    |             |                    |                      | (216.091.910)      |                      | (216.091.910)      |                      |
| Bảo hiểm xã hội                                      |               |                  | 6301    |             |                    |                      | (160.919.508)      |                      | (160.919.508)      |                      |
| Bảo hiểm y tế                                        |               |                  | 6302    |             |                    |                      | (27.586.201)       |                      | (27.586.201)       |                      |
| Kinh phí công đoàn                                   |               |                  | 6303    |             |                    |                      | (18.390.803)       |                      | (18.390.803)       |                      |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 |               |                  | 6304    |             |                    |                      | (9.195.398)        |                      | (9.195.398)        |                      |
| KP thực hiện cải cách tiền lương KTX                 | 4.            |                  |         |             |                    |                      | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        |
| Giáo dục trung học phổ thông                         |               | 074              |         |             |                    |                      | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        |
| Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                |               |                  | 6400    |             |                    |                      | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        |
| Chi khác                                             |               |                  | 6449    |             |                    |                      | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        | 3.179.274.098      | 8.265.513.817        |
| Cộng:                                                |               |                  |         |             |                    |                      | 6.237.225.084      | 25.390.091.456       | 6.237.225.084      | 25.390.091.456       |
| Phần ĐVSDNS ghi:                                     |               |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |
|                                                      |               |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |
|                                                      |               |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |
|                                                      |               |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |
|                                                      |               |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |
|                                                      |               |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 422  
Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TAM PHÚ  
Mã ĐVQHNS: 1058082  
Mã cấp NS: 2

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán  
Kế toán trưởng  
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)  
Vũ Thị Yến Nguyễn Hồ Thiên Đăng



5